

QUYẾT ĐỊNH

**Chi trả tiền Hỗ trợ chi phí học tập (HT CPHT)
cho Sinh viên là người dân tộc thiểu số đợt 2 năm 2020**

GIÁM ĐỐC

PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ quyết định số 4213/QĐ-BGDĐT ngày 01/10/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc thành lập Phân hiệu Trường ĐHLN tại Đồng Nai;

Căn cứ quyết định số 4534/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 v/v Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;


Theo đề nghị của Hội đồng xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội và miễn giảm học phí cho sinh viên là người dân tộc thiểu số họp ngày 12/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập cho **20** sinh viên hệ chính quy là người dân tộc thiểu số diện hộ cận nghèo đợt 2 năm 2020, như sau:

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo được cấp hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương căn bản và được cấp đợt 2 là 05 tháng kể từ tháng 08/2020.

Điều 3. Trưởng các Khoa CN&KT; Kinh tế; Lâm học; Nông học; TN&MT, Phòng CT&CT SV; TCKT và các sinh viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. 

Nơi nhận: 

- Như điều 3;
- Lưu: VT, SV.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Sỹ Hà



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

(Ban hành kèm theo quyết định số: 10.01./QĐ-PHDHLN-CT&CTSV ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Giám đốc Phân hiệu trường ĐH Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai)

| STT | Mã SV | Họ và tên | Ngày, tháng năm sinh | Tên Lớp | Đối tượng | Dân tộc | Lương tối thiểu 1.490.000 | | Thành tiền | Ghi chú |
|----------|-----------------------|---------------------|----------------------|--------------|------------|---------|---------------------------|------------------|-------------|---------|
| | | | | | | | Số tháng | Mức hỗ trợ/tháng | | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) = (7*8) | |
| A | Khoa CN&KT | | | | | | | | | |
| 1 | 207580108007 | Ba Râu Rầy | 01/01/1999 | K65_TKNT | DT+CN | Raglay | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| 2 | 207580108004 | Đa rúi Hà Khương | 10/05/2002 | K65_TKNT | DT+ĐN | churu | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| B | Khoa Kinh tế | | | | | | | | | |
| 3 | 197340101012 | Triệu Thị Hoa | 25/11/2001 | K64_KT | dt+ĐN | Dao | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| 4 | 207620211006 | Điều Hú | 14/04/2001 | K65_QTKD | dt+ĐN | Stiêng | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| C | Khoa Lâm học | | | | | | | | | |
| 5 | 197620205001 | K' Luyện | 24/05/2001 | K64_Lâm Sinh | dtvc+ĐN | Mạ | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| 6 | 175850103019 | Liêng Hót Ha Sao | 05/06/1999 | K62_QLĐĐ | dtevc+ĐN | Cil | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| 7 | 187620205009 | K' Sử | 04/05/2000 | K63_Lâm Sinh | dt+C.nghèo | Kơ Ho | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| 8 | 197850103023 | H' Trim | 09/05/2000 | K64_Lâm Sinh | dtevc+ĐN | Mạ | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| 9 | 207620205002 | K' Nes | 23/07/2002 | K65_LS | dtevc+ĐN | Mạ | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| 10 | 207620205004 | K' Krêm | 13/11/2002 | K65_LS | dtevc+ĐN | Mạ | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| D | Khoa Nông học | | | | | | | | | |
| 11 | 187620205006 | Bo Bo Thị Quỳnh Như | 07/06/2000 | K63_KHCT | dt+C.nghèo | Raglay | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| 12 | 187620205007 | Bo Bo Thị Thê | 20/06/2000 | K63_KHCT | dt+ĐN | Raglay | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| D | Khoa TN&MT | | | | | | | | | |



| | | | | | | | | | | |
|-------------|--------------|---------------|------------|-------------|-------|---------|---|---------|-------------------|--|
| 13 | 175850101006 | Vi Văn Nhỏ | 17/04/1998 | K62_QLTN&MT | dt+ĐN | Nùng | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| 14 | 197620211014 | H' Phiếu | 17/05/2001 | K64_QLTNR | dt+ĐN | Mạ | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| 15 | 175620211023 | H' Bảo Yến | 10/08/1999 | K62_QLTNR | dt+ĐN | Mạ | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| 16 | 207620211029 | Điều Huy | 12/01/2002 | K65_QLTNR | DT+ĐN | M' nông | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| 17 | 207850104001 | H' Glăng | 05/01/2002 | K65_DLST | DT+ĐN | Mạ | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| 18 | 207620211023 | Điều Điệp | 10/03/2000 | K65_QLTNR | DT+CN | S'tiêng | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| 18 | 207620211009 | Điều Văn Kiệt | 21/12/2002 | K65_QLTNR | DT+CN | S'tiêng | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| 20 | 207620211004 | H' Dôh | 06/07/2001 | K65_QLTNR | DT+ĐN | Mạ | 5 | 894.000 | 4.470.000 | |
| Cộng | | | | | | | | | 89.400.000 | |

(Tám mươi chín triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn)

